

PHỤ LỤC 01
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CỦA KẾ HOẠCH
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SGDĐT, ngày tháng năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Đơn vị chủ trì theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện	Đơn vị tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện
			2025	2030	2035	2040	2045		
1	Tỉ lệ cán bộ, công chức Sở GDĐT được bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	100	100	100	100	100	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở
2	Tỉ lệ giáo viên được tập huấn kỹ năng cơ bản về dạy học trên nền tảng số	%	100	100	100	-	-	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Phòng CTHSSV, GDMN, GDTH, GDTrH, GDNN&GDTX, các cơ sở giáo dục
3	Tỉ lệ học sinh phổ thông được tập huấn kỹ năng cơ bản về học trên nền tảng số	%	≥60%	≥ 90%	100	-	-	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Phòng CTHSSV, GDTH, GDTrH, GDNN&GDTX, các cơ sở GDPT và GDTX

			Mức chỉ tiêu					Đơn vị chủ trì theo dõi	
4	Giáo viên và học sinh phổ thông làm chủ các nền tảng học tập thông minh tích hợp AI, dữ liệu lớn và công nghệ tương tác (VR/AR)	Đáp ứng	-	-	-	Đạt	-	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Phòng CTHSSV, GDTH, GDTrH, GDNN&GDTX, các cơ sở GDPT và GDTX
5	Tỉ lệ cán bộ, viên chức ngành giáo dục làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	80	100	100	100	100	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Phòng CTHSSV, GDTH, GDTrH, GDNN&GDTX, các cơ sở giáo dục
6	Tỉ lệ đề tài nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của học sinh phổ thông đạt giải cấp tỉnh hoặc quốc gia được ứng dụng thực tiễn	%	≥ 10	≥ 30	≥ 50	≥ 70	-	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Phòng CTHSSV, GDTH, GDTrH, GDNN&GDTX, các cơ sở GDPT
7	Số trường phổ thông trên địa bàn tỉnh có chương trình hợp tác hoặc hoạt động nghiên cứu KH&CN, đổi mới sáng tạo với doanh nghiệp hoặc trường đại học, cao đẳng	Trường THPT	≥ 10	≥ 30	≥ 50	≥ 50	-	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Phòng CTHSSV, GDTrH, các cơ sở giáo dục trung học phổ thông
8	Tỉ lệ học liệu trong chương trình giáo dục phổ thông được số hóa	%	≥ 10	≥ 30	≥ 50	100	-	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Phòng CTHSSV, GDTH, GDTrH, GDNN&GDTX, các cơ sở GDPT

			Mức chỉ tiêu					Đơn vị chủ trì theo dõi	
									và GDTX
9	Tỉ lệ các cơ sở giáo dục thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở, các cơ sở giáo dục
10	Tỉ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP	% GRDP	-	3	> 3	> 3	> 3	Phòng Tài chính	Các phòng thuộc Sở
11	Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	% GRDP	-	2	> 2	> 2	> 2	Phòng Tài chính	Các phòng thuộc Sở
12	Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	%	-	60	> 60	> 60	> 60	Phòng Tài chính	Các phòng thuộc Sở
13	Tỉ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong giáo dục	%	80	90	95	97	99	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở
14	Số cán bộ, giáo viên thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Người/vạn dân	07	12	20	33	54	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở, các cơ sở giáo dục

			Mức chỉ tiêu					Đơn vị chủ trì theo dõi	
15	Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành "Cụm chuyên gia"	Chuyên gia/nhà khoa học/kỹ sư hàng đầu	-	-	-	Có	Có	Phòng Tổ chức cán bộ	Các phòng thuộc Sở
16	Tỉ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số học trực tuyến nâng cao	%	-	-	-	80-90	≥ 90	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở, cơ sở giáo dục
17	Số đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh của ngành được nghiệm thu mỗi năm	Đề tài, dự án	-	≥ 2	≥ 3	≥ 4	≥ 5	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở
18	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ trong ngành giáo dục và đào tạo	Cán bộ	≥ 30	≥ 60	≥ 120	≥ 200	≥ 300	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở
19	Số sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	Sản phẩm	-	≥ 5	≥ 10	≥ 20	≥ 40	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở
20	Số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	-	≥ 2	≥ 5	≥ 10	≥ 15	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở

			Mức chỉ tiêu					Đơn vị chủ trì theo dõi	
21	Số dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm của ngành giáo dục	Dự án	2-5	6-10	11-15	50-60	50-70	Phòng công tác học sinh, sinh viên	Phòng CTHSSV, các phòng thuộc Sở
22	Đáp ứng các chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	Chỉ số	≥ 0.65	≥ 0.75	≥ 0.85	≥ 0.92	1.0	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở
23	Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	≥ 70	100	100	100	100	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
24	Tỉ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	%	100	100	100	100	100	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
25	Tỉ lệ giao dịch hành chính thuộc diện "phi tiếp xúc"	%	≥ 70	100	100	100	100	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
26	Tỉ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hoá	%	≥ 80	100	100	100	100	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
27	Tỉ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình của Sở trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	100	100	100	100	100	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở

			Mức chỉ tiêu					Đơn vị chủ trì theo dõi	
28	Tỉ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	≥ 80	≥ 85	≥ 95	100	100	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
29	Tỉ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	%	-	100	100	100	100	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
30	Tỉ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
31	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
32	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử tại Sở GDĐT	%	-	100	100	100	100	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
33	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của Sở GDĐT thực hiện trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
34	Tỉ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	-	80	> 80	> 80	> 80	Phòng Tài chính	Các phòng thuộc Sở và các cơ sở giáo dục

			Mức chỉ tiêu					Đơn vị chủ trì theo dõi	
35	Tỉ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng trong việc thực hiện TTHC, cung cấp DVC của ngành giáo dục	%	95	100	100	100	100	Văn phòng Sở	Các phòng thuộc Sở
36	Tỉ lệ cơ sở dữ liệu của ngành được số hoá và liên thông với Trung ương	%	50	≥ 80	100	100	100	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở, các cơ sở giáo dục
37	Tỉ lệ dữ liệu của ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	%	≥ 60	≥ 85	100	100	100	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở, các cơ sở giáo dục
38	Tỉ lệ đội ngũ nhà giáo và học sinh 14 tuổi trở lên có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	≥ 60	≥ 80	≥ 95	100	100	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng GDMN, GDTH, GDTrH, GDNN&GDTX, các cơ sở giáo dục
39	Đội ngũ nhà giáo và học sinh từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	-	95	100	100	100	Phòng Tài chính	Phòng CT&HSSV, Tài chính, GDTrH, GDNN&GDTX, các cơ sở giáo dục
40	Tỉ lệ giáo viên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	-	≥ 70	80	90	95	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng GDMN, GDTH, GDTrH,

			Mức chỉ tiêu					Đơn vị chủ trì theo dõi	
									GDNN&GDTX, các cơ sở giáo dục
41	Ứng dụng AI, IoT, Big Data, ...ở mức độ cao trong hệ thống đảng số, chính quyền số giúp xây dựng các hệ thống quản trị thông minh, tự động hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực, tối ưu quy trình vận hành và nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công	Công nghệ	-	-	-	-	Đạt	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở
42	Các hệ thống chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh	%	-	-	-	-	100	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở
43	Dịch vụ giáo dục đạt chuẩn tiên tiến, người dân hưởng thụ môi trường sống hiện đại, an toàn, tiện ích	Dịch vụ	-	-	-	-	Đạt chuẩn tiên tiến	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Các phòng thuộc Sở